

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số : 35/2024/HS-ST
Ngày 26 – 7 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Viễn.

Các Hội thẩm nhân dân : Bà Nguyễn Thị Ánh Gương;
Ông Nguyễn Hữu Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Hữu Có, Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Phục, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 26/2024/TLST-HS ngày 19/6/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-HS ngày 11/7/2024, đối với bị cáo:

Phạm Công T (tên gọi khác: Tài B), sinh năm 1998 tại Đồng Tháp; trú tại: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Công T1, sinh năm 1967 và bà Hồ Thị T2, sinh năm 1979; chung sống với Phan Thị Mỹ L, sinh năm 1997, có 01 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: không; Bị bắt tạm giữ ngày 06/5/2024, tạm giam ngày 09/5/2024, có mặt.

Bị hại: Dương Văn G, sinh năm 1990, địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trương Văn H, sinh năm 1997, địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

2. Dương Văn L1, sinh năm 1967, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

3. Phan Thị Mỹ L, sinh năm 1997, địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

4. Phan Thị Thúy M, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

Người tham gia tố tụng khác: Người làm chứng: Hồ Thị T2, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp H, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Phan Thị M1, sinh năm 1975, địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 18 giờ 30 phút ngày 07/3/2024, Dương Văn G điều khiển xe mô tô biển số kiểm soát 66G1- 722.39 đến nhà Phạm Công T (bạn G) ở ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp uống cà phê. Tại đây, bị cáo T hỏi mượn xe mô tô trên của G để khuya đi ra bến xe T (Thị trấn T) rước Phan Thị Mỹ L (vợ T) đi thành phố Hồ Chí Minh về, G đồng ý, nhưng ngày mai T phải trả xe lại cho G.

T hỏi mượn xe mô tô của G nên dùng lời lẽ trên để G tin tưởng giao xe, còn đi ra bến xe T rước L là không có. Qua ngày hôm sau (08/3/2024), T mang xe mô tô trên đến tiệm sửa xe của Trương Văn H ở ấp K, xã P cầm 10.000.000 đồng, H không chịu cầm vì giấy xe không phải do T đứng tên sở hữu. Cầm xe mô tô trên không được, T tiếp tục giữ xe mô tô của G chạy đi chơi (từ ngày 07/3/2024 đến ngày 24/3/2024) và cất giữ tại nhà. Trong khoảng thời gian trên, G nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu T trả lại xe mô tô, T không trả mà nói dối G đang ở thành phố Hồ Chí Minh chờ L phỏng vấn đi xuất khẩu lao động, G nghe vậy không nói gì.

Đến ngày 25/3/2024, T mang xe mô tô trên đến tiệm cầm đồ của Dương Văn L1 ở ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; T nói dối Lai xe của bà dì, con bị bệnh nên nhờ cầm dùm số tiền 17.000.000 đồng và gởi căn cước công dân của chủ xe sau, L1 đồng ý. Có tiền, T đi ra thành phố Hà Nội thăm L đang chuẩn bị phỏng vấn đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan và chuyển trả cho L 6.400.000 đồng (tiền cầm xe mô tô cho L1) qua ví momo vì T mượn tiền của L trước đó và T cho biết tiền vay mượn của bạn bè, không nói cho L biết tiền cầm xe mô tô của G. Không thấy T trả xe như đã hứa, G tiếp tục gọi điện thoại yêu cầu T mang xe mô tô về trả, T tiếp tục dùng thủ đoạn gian dối là xe mô tô bị Cảnh sát giao thông quận B, thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ và kêu G chụp ảnh căn cước công dân của chủ sở hữu xe tên Phan Thị Thúy M gởi cho T để đưa cho Cảnh sát giao thông đối chiếu rồi lấy xe về trả, G đồng ý. Khi có được giấy căn cước công dân của M, T gởi cho L1 qua zalo điện thoại, rồi ở Hà Nội chơi cùng L khoảng 10 ngày.

Ngày 03/4/2024, T trở về nhà và đến tiệm sửa xe Trương Văn H, kêu H bán xe mô tô đã mang đến cầm lúc trước (08/3/2024), H đồng ý mua nhưng phải xem xe và có căn cước công dân của chủ xe. T dẫn H đến tiệm cầm đồ của L1 xem xe và đồng ý mua với giá 21.000.000 đồng. T lấy điện thoại chuyển giấy căn cước công dân của Muội qua cho H và trả tiền cầm xe cho L1 17.360.000 đồng (17.000.000 đồng tiền gốc, 360.000 đồng tiền lãi), số tiền còn lại tiêu xài cá nhân

hết. H mang xe về dựng trước cửa tiệm thì G đi ngang phát hiện trình báo Công an và tố giác hành vi chiếm đoạt xe mô tô của T.

Vật chứng thu giữ: 01 xe mô tô, biển số 66G1 - 722.39 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy tên Phan Thị Thúy M.

Theo Kết luận định giá tài sản: 01 xe mô tô, nhãn hiệu ZUSUKI, loại xe SATRIA F150, số máy CG1ID241994; số khung MH8DL11AZNJ241990, màu sơn đen - đỏ, biển số 66G1 - 722.39, tài sản đã qua sử dụng, giá trị định giá là: 16.800.000 đồng.

- Bản cáo trạng số: 33/CT-VKSTN ngày 19/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp truy tố Phạm Công T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 174; các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt Phạm Công T: 01 năm – 01 năm 06 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung.

+ Về trách nhiệm dân sự: Phạm Công T trả lại cho Trương Văn H 14.600.000 đồng.

+ Về vật chứng: cơ quan điều tra đã giải quyết xong, nên không xem xét. Đối với 01 giấy hợp đồng cầm đồ số 122 của tiệm C đề nghị tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án.

+ Tiền Việt Nam 6.400.000 đồng thu giữ của L, cơ quan điều tra đã chứng minh do T cầm xe cho L1 có được trả cho L. L không biết tiền trên do T phạm tội mà có và tự nguyện giao nộp lại cho cơ quan điều tra. Vì vậy, không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự L.

+ Đối với số tiền 6.400.000 đồng thu giữ của L trên, cơ quan điều tra phải trả lại cho Dương Văn L1, nhưng L1 đã nhận 17.360.000 đồng (17.000.000 đồng tiền gốc, 360.000 đồng tiền lãi) của T từ tiền bán xe cho H. Vì vậy, cơ quan điều tra đã trao trả 6.400.000 đồng cho H, số tiền còn lại 14.600.000 đồng, T đồng ý trả lại cho H, nhưng khi nào chấp hành án xong về làm có tiền trả, H đồng ý (theo biên bản thỏa thuận dân sự ngày 06/6/2024). H và T không yêu cầu L1 trả lại số tiền trên, nên không xem xét giải quyết.

Đối với Dương Văn L1 và Trương Văn H, cơ quan điều tra đã chứng minh, những người này không biết T mang xe đến cầm và mua xe mô tô của T do phạm tội mà có nên không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Lời nói sau cùng của bị cáo, thừa nhận hành vi và thống nhất tội danh theo Viện kiểm sát đã truy tố, vì hoàn cảnh mà phạm tội, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, để bị cáo làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi đúng như Bản cáo trạng đã truy tố và thống nhất tội danh mà Kiểm sát viên đề nghị.

Bị cáo T cho là vì muốn có tiền tiêu sài cá nhân, nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác, D biết anh G có tài sản là xe hiệu SUZUKI, loại SATRIA F150, nên bị cáo đã lợi dụng sự quen biết, khi nói chuyện, bị cáo hỏi mượn xe để đi rước chị L2, nên anh G đã tin tưởng và giao xe. Khi có xe, bị cáo đem đi cầm và bán lấy tiền tiêu sài cá nhân.

Điều 174 của Bộ luật hình sự quy định: *1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...*

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản."

Như vậy, vì muốn có tiền tiêu sài mà bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối là lợi dụng sự quen biết, tin tưởng của bị hại giao tài sản để chiếm đoạt tài sản trị giá 16.800.000 đồng, nên đã đủ cơ sở kết luận bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

[3] Hành vi của bị cáo mang tính nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp được pháp luật bảo vệ, nên cần thiết phải xử lý nghiêm để có tác dụng giáo dục và răn đe tội phạm.

[4] Về tình tiết tăng nặng: không.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ: tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường thiệt hại, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại phiên tòa, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, nên cần áp dụng các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[6] Xét tính chất, mức độ, hậu quả và ý thức phạm tội của bị cáo, nghĩ cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống để được giáo dục trở thành công dân tốt, có như thế mới thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và đáp ứng tình hình phòng chống tội phạm hiện nay.

[7] Về hình phạt bổ sung, khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định thì bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo là lao động tự do, điều kiện kinh tế khó khăn, không có tài sản. Nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, giữa bị cáo với anh Trương Văn H đã thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường thiệt hại. Tại phiên tòa anh H có yêu cầu và đề nghị Tòa án ghi nhận việc bồi thường số tiền 14.600.000đ, bị cáo đồng ý. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận, phù hợp pháp luật và đề nghị Tòa án ghi nhận, nên cần chấp nhận.

[9] Về vật chứng: trong quá trình điều tra đã giao trả xong, tại phiên tòa không có tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xử lý. Riêng vật chứng 01 giấy hợp đồng cầm đồ số 122 của tiệm C, Viện kiểm sát đề nghị tịch thu lưu vào hồ sơ. Xét thấy, đây là chứng cứ theo Điều 87 của Bộ luật tố tụng hình sự, nên cần chấp nhận.

[10] Về án phí hình sự sơ thẩm: áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, để buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm thì bị cáo không phải chịu vì giữa bị cáo với anh H đã thỏa thuận trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa đề nghị Tòa án ghi nhận là phù hợp điểm f khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 174, các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự.

- Tuyên bố bị cáo Phạm Công T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt Phạm Công T: 01 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ (ngày 06/5/2024).

- Về trách nhiệm dân sự: căn cứ các Điều 584, 585, 587, 589 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận sự thỏa thuận về việc bồi thường thiệt hại giữa bị cáo Phạm Công T với Trương Văn H.

Bị cáo Phạm Công T có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho Trương Văn H, số tiền: 14.600.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- *Án phí hình sự sơ thẩm*: Căn cứ các Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Phạm Công T phải nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự ; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tam Nông;
- CSĐT CA huyện Tam Nông;
- THA HS CA huyện Tam Nông;
- CC THA DS huyện Tam Nông;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa